

BÀI II: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA PHẬT ĐIỂN SANSKRIT

1. Vài nét về ngôn ngữ Ấn Độ

Sanskrit vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ của kinh điển Vệ-đà, cái được sử dụng thời kỳ đầu được gọi là ngôn ngữ Vệ-đà hay Sanskrit Vệ-đà (Vedic Sanskrit); cái được sử dụng thời kỳ sau đó được gọi là Sanskrit tiêu chuẩn (Standard Sanskrit) hay Sanskrit cổ điển (Classical Sanskrit). Nhóm ngôn ngữ của văn điển này gọi là ngôn ngữ Cổ đại Ấn độ - Ārya.

Sanskrit cổ điển được hình thành dựa trên ngôn ngữ Vệ-đà, với giai đoạn chuyển tiếp bắt đầu khoảng từ 800 năm TTL. Văn pháp của ngôn ngữ này được quy định và tu chỉnh trải qua 3 thời kỳ với 3 nhân vật đại biểu là Pāṇini (TK thứ 5-4 TTL), Kātyāyana (khoảng năm 250 TTL) và Patañjali (khoảng TK thứ 2 TTL).

Trong cổ điển Ấn Độ, ngoài văn điển Sanskrit, còn có văn điển Prākṛit, là văn ngữ gần khẩu ngữ, mang tính địa phương, bình dân, đối lập với văn điển Sanskrit vốn được xem là nhã ngữ. Nhóm ngôn ngữ Prākṛit bao gồm Māgadhī, Ardhamāgadhī, Gandhārī..., còn gọi là ngôn ngữ Trung kỳ Ấn độ - Ārya. Văn điển của các tôn giáo phân Vệ-đà như Jaina giáo, Phật giáo thời kỳ đầu đều thuộc nhóm ngôn ngữ này.

2. Ngôn ngữ đức Phật sử dụng và quan điểm về Ngôn ngữ của ngài

Đức Phật đã sử dụng ngôn ngữ gì trong thời gian hành đạo của ngài? Căn cứ vào xuất thân và vùng hoạt động, giới nghiên cứu hiện nay cho rằng Phật đã sử dụng cả nhã ngữ và phương ngữ. Từ câu chuyện hai tỳ-kheo vốn dòng Bà-la-môn thỉnh cầu Phật nên sử dụng thánh ngữ ngâm nga (Chandas: văn vần, thơ) để truyền giảng giáo lý của ngài và ngài đã từ chối, cho thấy quan điểm phóng khoáng của ngài về ngôn ngữ cần sử dụng trong tăng đoàn. Lời dạy của ngài về điều này thường được biết đến là:

“Này các tỳ-kheo, ta cho phép các thầy học tập lời Phật bằng phương ngữ của mình”¹.

Người đời sau thường hiểu câu chuyện này theo cách của mình, nhưng ở đây có thể hiểu, sự từ chối này không chỉ là một quyết định về ngôn ngữ mà còn cho thấy một quan điểm truyền giáo. Việc từ chối sử dụng ngôn ngữ thơ ca Vệ-đà được hiểu là để giữ khoảng cách với sự độc quyền tôn giáo của giới Bà-la-môn, cũng để ngăn chặn việc biến lời Phật thành nghi thức mà không chú trọng đến nội dung thực tiễn. Ngược lại, việc cho phép sử dụng phương ngữ đã thúc đẩy việc truyền trì giáo pháp bằng các ngôn ngữ Prākṛit phổ thông, đảm bảo tính bình đẳng và khả năng tiếp cận cho mọi tầng lớp xã hội.

3. Ngôn ngữ giới Phật giáo sử dụng để biên chép Phật điển

Theo Bu-ston (*Phật Giáo Sử*, TK 13), Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ sử dụng Sanskrit, Đại chúng bộ sử dụng Prākṛit hay Paisācī, Chánh Lượng bộ sử dụng Apabhraṃśa, Thượng Toạ bộ sử dụng Paisācī hay Apabhraṃśa. Từ thông tin này cho thấy trong giới Phật giáo, trừ Hữu Bộ ra, các bộ phái khác đều sử dụng ngôn ngữ Trung kỳ Ấn Độ - Ārya.

Tuy nhiên, hiện vẫn không rõ Bu-ston đã sử dụng nguồn tài liệu nào cho những ghi chép trên. Căn cứ vào tài liệu hiện còn ngày nay, ngôn ngữ được sử dụng để ghi chép Phật điển có thể chia thành ba nhóm ngôn ngữ chính:

(1) Prākṛit (đại biểu là Phật điển Pāli).

¹ anujānāmi bhikkhave sakāya niruttiyā buddhavacanam pariyāpunitun ti (Vin. II, p. 139:14-16). Chuyện này được tìm thấy trong Cullavagga (Vin. II, Tiểu phẩm V Tiểu sự), ngoài ra cũng được tìm thấy ở Tứ Phần Luật (T1428.22, 955a, phần Tập pháp, chương II Tập sự, Thích Đồng Minh, quyển 6), Ngũ Phần Luật (T1421.22.174b14, quyển 26, LSPB.p.728), Thập tụng Luật (T1435.23.0274a18, LSPB.q.38, p.1233), Tỳ-ni Mẫu kinh (Taisho24no1463, p.822a15-822a23), Căn bản Hữu bộ Tỳ-nại-da Tập sự (quyển 4 Taisho24no1451_p0223a29-223c05, bản Việt LSPB tặng, tham khảo tr.585/1014)...

(2) Buddhist Hybrid Sanskrit.

(3) Classical Sanskrit.

(1) Ngôn ngữ Pāli (Một dạng Prākṛit được Chuẩn hóa)

Ngôn ngữ Pāli được chia trong nhóm ngôn ngữ Trung kỳ Ấn độ - Ārya, thuộc nhóm những ngôn ngữ Prākṛit. Ngôn ngữ này chủ yếu được sử dụng trong văn bản của Thượng Toạ bộ và được suy đoán là được thành lập khoảng thế kỷ thứ 3 TTL.

Về khởi nguyên của ngôn ngữ này, có 3 thuyết chính:

- Thuyết truyền thừa: Từ ngôn ngữ của **Māgadhā**, đây là thuyết được truyền thừa vì Thượng Toạ bộ cho rằng ngôn ngữ Pāli là ngôn ngữ của đức Phật.
- Thuyết của Oldenberg: Từ địa phương **Kaliṅga** miền đông Ấn Độ, của học giả Ấn độ học Oldenberg.
- Thuyết theo địa lý, cho rằng từ vùng **Girnar** phía Tây Ấn Độ.

Với việc phân tích các bia văn thời Asoka và sau đó, các học giả hiện đại có khuynh hướng cho rằng Pāli là ngôn ngữ có sự gần gũi với vùng phía Tây. Mặc dù vậy, thuyết truyền thừa (*Māgadhā*) vẫn được số đông ủng hộ và xem như là ngôn ngữ chính yếu của giáo pháp. Điều quan trọng cần lưu ý là Pāli là một ngôn ngữ **Prākṛit đã được chuẩn hóa tại Tích Lan** để phục vụ cho việc biên chép kinh điển.

(2) Buddhist Hybrid Sanskrit

Ngoài ngôn ngữ Pāli, giới Phật giáo còn sử dụng loại ngôn ngữ mà Edgerton gọi là Buddhist Hybrid Sanskrit, cũng thuộc nhóm ngôn ngữ Trung kỳ Ấn Độ. Đây là một dạng ngôn ngữ Prākṛit đã được **Sanskrit hoá** theo các mức độ khác nhau. Hệ Phật điển này được chia ra làm ba nhóm:

- Nhóm 1: Toàn văn đều là ngôn ngữ trung kỳ Ấn Độ. Ví dụ: *Kinh Pháp Cú thủ bản Gandhārī* (Dutreuil de Rhins), thủ bản xuất hiện ở Patna.
- Nhóm 2: Phần kệ là ngôn ngữ trung kỳ Ấn Độ, còn phần trường hàng được Sanskrit hoá. Nhóm này là phổ thông nhất cho trường hợp kinh điển. Ví dụ: *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh Lalitavistara* (kinh Phổ Diệu), *Kinh Samādhirāja* (Tam muội vương), *kinh Hoa Nghiêm*....
- Nhóm 3: Cả kệ và trường hàng đều được Sanskrit hoá, gần với Classical Sanskrit. Ví dụ: *Kinh Kim Cang Bát-nhã* và các kinh Bát-nhã thuộc Mật

giáo.

Hệ ngôn ngữ này chủ yếu được dùng biên chép Phật điển Bắc truyền, bao gồm cả Phật điển của bộ phái Phật giáo và cả kinh điển của Đại thừa Phật giáo.

(3) Sanskrit Cổ điển (Classical Sanskrit)

Hệ ngôn ngữ này chủ yếu được sử dụng trong **Luận thư** (*Śāstra*) và các Phật điển nói chung sau khi Phật giáo đồ đã bước vào thời kỳ Sanskrit hoá Phật điển.

4. Tiến trình Sanskrit hoá Phật điển

Như chúng ta biết, thời kỳ đầu của Phật giáo, lời dạy của đức Phật nói cho đệ tử khi ngài còn tại thế hay các kinh điển được kết tập lại từ lời dạy ấy, sau khi đức Phật diệt độ mấy trăm năm cũng đều được truyền thừa theo phương thức **khẩu truyền**. Kinh điển được viết thành văn bản, cả trong Nam truyền và Bắc truyền, đều được xác nhận là bắt đầu từ khoảng **thế kỷ I trước Tây lịch**.

Do vì hình thức khẩu truyền như vậy, nên Phật giáo đồ đương nhiên đã sử dụng **phương ngữ** của mình để truyền tri, như được ghi trong luật tạng mà trên đây đã dẫn. Tuy nhiên, theo thời gian, Phật điển tại bốn quốc Ấn Độ đã được Sanskrit hoá với nhiều lý do khác nhau mà sau này cũng có đề cập. Tiến trình Sanskrit hoá Phật điển ấy có thể được theo dõi qua các điểm mốc sau:

- **Khoảng năm 150 TTL:** Sự xuất hiện của các tác phẩm được Sanskrit hoá, điển hình là *Phát Trí Luận* (*Jñānaprasthāna Śāstra*) của Kātyāyanīputra, một luận thư quan trọng của Hữu Bộ.
- **Thế kỷ I STL:** Trong tác phẩm kịch nghệ của Asvaghosa, sự phân cấp ngôn ngữ đã được thể hiện rõ: lời thoại của Phật và đệ tử Phật là **Sanskrit**; nhân vật thuộc giai cấp trung sản là Alt-śaurasenī; Ác nhân và giai cấp thấp là Alt-māgadhī, và vũ đài là Alt-ardhamāgadhī. Sự quy ước này cho thấy Phật giáo đã chấp nhận quy tắc Sanskrit hoá để phù hợp với chuẩn mực văn học và kịch nghệ của xã hội đương thời.
- **Đỉnh điểm của Sanskrit hoá:** Các luận sư bắt đầu xem nhẹ phương ngữ, tiêu biểu trong các tác phẩm như *Du-già luận* (*Yogācārabhūmi Śāstra*) và *Thập Trụ Tỳ Bà Sa luận* (*Daśabhūmikavibhāṣā Śāstra*).

Như thế, quá trình Sanskrit hoá Phật điển của Phật giáo đồ kéo dài từ sau *Phát Trí Luận*, tiến từ phương ngữ (Prākṛit) đến Buddhist Hybrid Sanskrit và cuối

cùng là Classical Sanskrit.

5. Lý do giới Phật giáo Sanskrit hoá Phật điển

Quá trình giới Phật giáo chấp nhận và sử dụng Sanskrit được thúc đẩy bởi một tổ hợp các yếu tố văn hoá, xã hội và triết học. Có thể nói tóm tắt các lý do chính yếu đại khái như sau:

a. Sanskrit trở thành ngôn ngữ tiêu chuẩn trong xã hội Ấn Độ:

Sanskrit đã trở thành nhã ngữ và là ngôn ngữ chung của tầng lớp có học thức. Giới Phật giáo đã sử dụng Sanskrit để duy trì **uy tín học thuật** và khả năng đối thoại ngang hàng với các trường phái triết học Bà-la-môn giáo đang phục hưng, việc chuyển sang sử dụng Sanskrit lúc bấy giờ là điều cần thiết.

b. Vùng truyền giáo được mở rộng:

Khi Phật giáo được mang đi truyền bá rộng rãi, đặc biệt ở miền Bắc Ấn Độ, các phương ngữ địa phương không còn đủ tính phổ quát. Sanskrit cung cấp một **ngôn ngữ chuẩn mực** để thống nhất kinh điển, giúp giáo pháp dễ dàng truyền bá và được chấp nhận trong các khu vực văn hóa khác nhau.

c. Nền văn minh chữ viết được phát triển và giáo lý Phật giáo được chỉnh bị:

Sự phát triển của văn bản học từ phương thức khẩu truyền sang ghi chép tạo ra nhu cầu về một ngôn ngữ có tính chuẩn mực và ngữ pháp chặt chẽ. Và Sanskrit, với cấu trúc ngữ pháp phong phú và chính xác được chuẩn hóa bởi Pāṇini, là công cụ ngôn ngữ học tối ưu để diễn đạt các giáo thuyết Phật giáo mang tính tư tưởng triết học uyên thâm trong các kinh điển Đại thừa và Luận thư.

Tài liệu Tham khảo

- Edgerton, 1953, *Introduction Buddhist Hybrid Sanskrit Grammar*, Motilal Banarsidass.
- Viên Trí, 2006, “Văn điển Phật Giáo”, *Ấn Độ Phật Giáo sử Lược*, Nhà xuất

bản Phương Đông

- Nishimura Minori, 2017, 『仏教とサンスクリット』 (Phật giáo và Sanskrit) , Sankibo Busshorin.
- Điểm sách: TN. Thanh Trì, “Đọc *Phật giáo và Sanskrit* của Nishimura Minori”, *Phật học Luận Tập*, tập 4, 2018.